TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2022/DS- PT
Ngày 24 - 01-2022
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Thạo;

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Minh Hiền; ông Đặng Văn Quyết.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hương Mai, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Thìn - Kiểm sát viên.

Ngày 24/01/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, mở phiên tòa xét xử phúc công khai vụ án dân sự thụ lý số 155/DSPT ngày 17/11/2021 về việc "tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 37/2021/DS- ST ngày 21/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện LN, tỉnh Bắc Giang có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 164/2021/QĐ-PT ngày 18/12/2021, quyết định hoãn phiên tòa số 03/2022/QĐ- PT ngày 04/01/2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Ngô Văn N, sinh năm 1952 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn HP 12, xã TD, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

- *Các đồng bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Tiến T, sinh năm 1972 (vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

2. Bà Hà Thị L, sinh năm 1972 (vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số nhà 596, phố ĐN, thị trấn ĐN, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

3. Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1976 (có mặt);

4. Chị Hà Thị H, sinh năm 1976 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Thôn Trại Chấu, xã Bảo Đài, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1957 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn HP 12, xã TD, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

2. UBND nhân dân huyện LN, tỉnh Bắc Giang do ông Đặng Văn Nh - Chủ tịch UBND là người đại diện theo pháp luật; ông Nguyễn Văn Q là người đại diện theo văn bản uỷ quyền ngày 30/12/2020.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/12/2020, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Ngô Văn N trình bày:

Năm 1977 - 1978, cụ Ngô Văn B (là bố đẻ ông) khai hoang 01 mảnh đất tại địa chỉ thôn HP 12, xã TD, huyện LN, tỉnh Bắc Giang. Diện tích đất chiều rộng là 11m bám mặt đường, chiều dài 36m nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1996 cụ B ký giấy viết tay, giao quyền sử dụng mảnh đất trên cho ông nhưng ông cũng chưa kê khai đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 1997, ông có hiến một phần diện tích đất trên với chiều rộng là 11m, chiều dài là 20m (mặt trước của thửa đất) cho thôn HP để thôn bán lấy tiền nâng cấp đường điện, diện tích còn lại chiều rộng 11m, dài 16m (mặt sau của thửa đất) ông vẫn sử dụng đến nay và chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi ông hiến đất trên, thôn đã bán đất cho ông Lưu Văn T chiều rộng 5,5m, sâu 20m, tổng diện tích 110m^2, bán cho ông Lê Chí H chiều rộng 5,5m, sâu 20m, tổng diện tích 110m^2.

Vào năm 2001 ông T và ông H được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cấp đúng diện tích đất ông đã hiến trên. Năm 2002 ông Tchuyển nhượng lại phần đất trên cho ông H, cùng năm ông H chuyển nhượng tiếp cho vợ chồng ông T, bà L đúng với diện tích được cấp ban đầu 11m mặt đường, sâu 20m = 220m^2. Năm 2003 ông T, bà L làm lại sổ đỏ nhưng trừ hành lang 14m tính từ tim đường (Giấy chứng nhận cấp lần đầu cho ông H là không trừ hành lang), vậy nên đã sử dụng không đúng với diện tích đất đã nhận chuyển nhượng lại của ông H.

Năm 2004 ông T, bà L chuyển nhượng cho chị H, anh S 4,5m chiều rộng, sâu 20m đã tách sổ và sang tên và chị H, anh S. Do tính diện tích đất là trừ hành lang 14m từ tim đường vào nên ông xác định vợ chồng bà L, ông T và vợ chồng anh S,

chị H đã lấn vào diện tích đất của gia đình ông. Ông Nkhởi kiện đề nghị Toà án giải quyết:

Buộc vợ chồng ông T, bà L phải trả lại cho ông diện tích đất 63m^2 đất (chiều rộng 4,5m, chiều dài 14m) tại thôn HP 12, xã TD, huyện LN, Bắc Giang. Buộc vợ chồng chị H, anh S phải trả lại cho ông diện tích 63m^2 đất (chiều rộng 4,5m, chiều dài 14m) tại thôn HP 12, xã TD, huyện LN, Bắc Giang. Ông nhất trí kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 29/4/2021.

Bà L trình bày: Năm 2003 vợ chồng bà có nhận chuyển nhượng của anh Lê Trí H diện tích đất 110m^2 tại thôn HP 12, xã TD, huyện LN, tỉnh Bắc Giang, đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03353QSDĐ/QĐ1076QĐ/UB(H) ngày 27/12/2001 và nhận chuyển nhượng của anh Lưu Văn T diện tích đất 110m^2 tại thôn HP 12, xã TD, huyện LN, tỉnh Bắc Giang, đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03345QSDĐ/QĐ1076QĐ/UB(H) ngày 27/12/2001, hai lô đất liền kề nhau. Năm 2004, gia đình bà đã làm thủ tục hợp thửa thành 1 thửa 220m^2 đứng tên Hà Thị L và Nguyễn Tiến T. Cùng năm 2004 gia đình bà chuyển nhượng cho vợ chồng anh S, chị H diện tích 90m^2 (chiều rộng 4,5m; chiều dài 20m), diện tích đất còn lại của gia đình chị là 130m^2 có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 03345 QSDĐ/QĐ3181 QĐ/UB(H) ngày 04/10/2004 là đất thổ cư, mục đích sử dụng lâu dài, vợ chồng bà vẫn quản lý, sử dụng ổn định từ khi nhận chuyển nhượng đến nay. Ông N khởi kiện cho rằng gia đình bà đang sử dụng lấn sang diện tích đất của ông N63m^2 là không đúng, bà không đồng ý.

Ông T (chồng bà L) trình bày: Thống nhất lời trình bày trên của bà L, không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông N.

Chị H trình bày: Năm 2004 vợ chồng chị nhận chuyển nhượng 90m^2 đất (chiều rộng 4,5m; chiều dài 20m) tại thôn HP 12, xã TD, huyện LN, Bắc Giang của vợ chồng bà L, ông T, hai bên đã làm thủ tục sang tên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 03353 QSDĐ/QĐ3570 QĐ/CT-H ngày 09/12/2004 đứng tên hai vợ chồng chị. Sau khi nhận chuyển nhượng gia đình quản lý diện tích đất trên, hiện không có tài sản trên đất. Nay Ông N cho rằng gia đình chị đang sử dụng lấn sang diện tích đất Ông N63m^2 đất (chiều rộng 4,5m, chiều dài 14m) là không đúng, chị không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông N.

Anh S (chồng chị H) trình bày: Thống nhất lời trình bày trên của chị H, không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông N.

Bà H1 (vợ ông N) trình bày: Thống nhất toàn bộ lời trình bày trên của ông N. Đề nghị Toà án giải quyết buộc vợ chồng ông T, bà L phải trả lại cho vợ chồng bà diện tích đất 63m^2 đất; vợ chồng chị H, anh S phải trả lại diện tích đất 63m^2 đất (chiều rộng 4,5m, chiều dài 14m) tại thôn HP 12, xã TD, huyện LN, Bắc Giang.

Đại diện UBND huyện LN trình bày:

Nguồn gốc quá trình sử dụng đất:

Năm 1990, Hợp tác xã HP có bán cho ông Lê Trí H và ông Lưu Văn T cùng trú tại HP, xã TD 02 thửa đất cạnh nhau tiếp giáp tỉnh lộ 295. Năm 2000, thực hiện Chỉ thị số 18/1999/CT-TTg ngày 01/7/1999 của Thủ tướng Chính phủ hộ ông H và ông T có kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các thửa đất trên. Ngày 27/12/2001, ông H và ông T được UBND huyện LN cấp 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể như sau:

+ Giấy chứng nhận mang tên hộ ông Lưu Văn T, có số vào sổ 03353, diện tích 110m² (chiều rộng 5,5m; chiều dài 20m);

+ Giấy chứng nhận mang tên hộ ông Lê Trí H, có số vào sổ 03345, diện tích 110m² (chiều rộng 5,5m; chiều dài 20m).

Năm 2002, ông T chuyển nhượng lại thửa đất trên cho ông H, sau đó ông H tiếp tục chuyển nhượng cả 02 thửa đất trên cho ông Nguyễn Tiến T và bà Hà Thị L trú tại phố ĐN, thị trấn ĐN, huyện LN.

Năm 2004, ông T, bà L chuyển nhượng cho anh S, chị H diện tích 90m² (chiều rộng 4,5m; chiều dài 20m). Như vậy, diện tích còn lại ông T, bà L sử dụng là 130m² (chiều rộng 6,5m; chiều dài 20m).

+ Ngày 04/10/2004, ông T và bà Lđược cấp đổi 01 GCNQSD đất tại Quyết định số 3181/QĐ-CT-H, số vào sổ 03345, diện tích 130m²;

+ Ngày 09/12/2004, anh S, chị H được cấp 01 GCNQSD đất tại Quyết định số 3570/QĐ-CT-H, số vào sổ 03353; diện tích 90m².

Quy định về hành lang an toàn giao thông tại các tuyến đường

Căn cứ Nghị định số 203/HĐBT ngày 21/12/1982 của Hội đồng Bộ trưởng về việc ban hành bảo vệ đường bộ. Ngày 11/8/1983 UBND tỉnh Hà Bắc ban hành Chỉ thị số 13/CT-UB về việc thi hành " Điều lệ bảo vệ đường bộ" ban hành kèm theo Nghị định số 203/HĐBT ngày 21/12/1982 của Hội đồng Bộ trưởng quy định hành lang bảo vệ các công trình giao thông đường bộ đối với đường tỉnh lộ là 10m (*tính từ chân mái đường đắp và từ mép đỉnh mái đường đào hoặc từ mép ngoài rãnh dọc hay đỉnh của đường trở ra hai bên*). Như vậy, tại thời điểm năm

2001 khi ông H và ông Tđược cấp GCNQSD đất cho 02 thửa đất mua của HTX HP đã có quy định về hành lang giao thông đối với tỉnh lộ 295 là 10m (*tính từ chân mái đường đắp và từ mép đỉnh mái đường đào hoặc từ mép ngoài rãnh dọc hay đỉnh của đường trở ra hai bên*). Đến năm 2004, khi cấp đổi lại GCNQSD đất cho ông T và bà L; anh S, chị H có trừ hành lang giao thông là 14m (*tính từ tim đường tỉnh lộ 295 đến thửa đất)* là đảm bảo theo đúng quy định.

Tại biên bản xác minh ngày 21/7/2021, ông Nguyễn Ngọc L, chức vụ Chủ tịch UBND xã TD cung cấp: Về nguồn gốc diện tích đất của vợ chồng ông T, bà L và vợ chồng anh S, chị H đang sử dụng tại thôn HP12, xã TD có nguồn gốc như lời trình bày trên của đại diện UBND huyện LN và phía bị đơn, đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông T, bà L và gia đình anh S, chị H. UBND xã TD xác định phần diện tích đất tranh chấp hiện nay ông N đang khởi kiện đòi phía bị đơn phải trả, ông N không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Qua tra cứu sổ sách theo dõi về đất đai như sổ mục kê, sổ địa chính tại địa phương thì ông N không có tên ghi sử dụng diện tích đất trên.

Với nội dung vụ án như trên, bản án dân sự sơ thẩm số 37/2021/DS- ST ngày 21/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện LN, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Căn cứ Điều 100, Điều 101; Điều 102 Luật đất đai 2013. Điều 147; khoản 2 Điều 228, khoản 2 Điều 244; Điều 271, khoản 1 Điều 273; Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án xử:

1 Bác yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn N về việc yêu cầu ông T và bà Lphải trả lại cho Ông Ndiện tích đất 63m^2 đất (chiều rộng 4,5m, chiều dài 14m) tại thôn HP 12, xã TD, huyện LN, Bắc Giang; yêu cầu vợ chồng chị H, anh S phải trả lại cho ông N diện tích đất 63m^2 đất (chiều rộng 4,5m, chiều dài 14m) tại thôn Hà Phú 12, xã Tam D, Lục Nam, Bắc Giang (có sơ đồ thửa đất kèm theo).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản, quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 04/10/2021, Ông Ngửi đơn kháng cáo qua đường bưu điện kháng cáo bản án sơ thẩm; ngày 11/10/2021 Tòa án nhân dân huyện LN nhận được đơn kháng cáo của ông N; ngày 11/10/2021, Tòa án nhân dân huyện LN có văn bản thông báo yêu cầu Ông Nsửa đơn kháng cáo. Ngày 12/10/2021 Ông Nsửa đơn kháng cáo.

Nội dung ông N kháng cáo: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm số 37/2021/DS- ST ngày 21/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện LN, tỉnh Bắc Giang. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Ngô Văn N không thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện.

Ông N rút yêu cầu khởi kiện đối với anh Nguyễn Văn S, chị Hà Thị H, rút kháng cáo đối với quyết định của bản án sơ thẩm xét xử các nội dung ông khởi kiện anh S, chị H. Anh S, chị H, bà H1 đều đồng ý việc ông N rút phần yêu cầu khởi kiện, rút kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến theo quy định tại Điều 306 của Bộ luật tố tụng dân sự:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán từ khi thụ lý đến khi xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên Toà, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Thư ký phiên tòa đã phổ biến nội quy phiên tòa; kiểm tra sự có mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án và thực hiện các công việc khác đúng quy định tại Điều 237 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 299, Điều 311, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm số 37/2021/DS- ST ngày 21/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện LN, tỉnh Bắc Giang; đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn N đối với anh Nguyễn Văn S, chị Hà Thị H. Không chấp nhận kháng cáo của ông Ngô Văn N về yêu cầu khởi kiện ông Nguyễn Tiến T, bà Hà Thị L.

Ông Ngô Văn N được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Việc vắng mặt của các đương sự: Tại phiên toà phúc thẩm, ông Nguyễn Tiến T, bà Hà Thị L vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, đại diện UBND xã Tam D, huyện LN vắng mặt nhưng việc vắng mặt của

đại diện Uỷ ban nhân dân xã TD không ảnh hưởng đến việc giải quyết kháng cáo. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông N: Tại phiên toà phúc thẩm, ông Ngô Văn N rút yêu cầu khởi kiện, rút kháng cáo về yêu cầu khởi kiện anh Nguyễn Văn S, chị Hà Thị H. Anh S, chị H, bà H1 đều đồng ý việc Ông N rút phần yêu cầu khởi kiện, rút kháng cáo. Hội đồng xét xử huỷ một phần vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của Ông N đối với anh S, chị H và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung Ông N kháng cáo liên quan đến anh S, chị H theo quy định tại Điều 299 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung:* Xét kháng cáo của ông Ngô Văn N, Hội đồng xét xử thấy:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án xác định: Diện tích đất của gia đình bà L và gia đình chị H sử dụng có nguồn gốc: Năm 1990, Hợp tác xã Hà Phú có bán cho ông Lê Trí H diện tích đất 110m², được cấp Giấy chứng nhận mang tên hộ ông Lê Trí H, có số vào sổ 03345, diện tích 110m² (chiều rộng 5,5m; chiều dài 20m); bán cho ông Lưu Văn T diện tích đất 110m² và được cấp Giấy chứng nhận mang tên hộ ông Lưu Văn T, có số vào sổ 03353, diện tích 110m² (chiều rộng 5,5m; chiều dài 20m) đất cùng địa chỉ thôn HP, xã TD. Hai thửa đất cạnh nhau tiếp giáp tỉnh lộ 295. Năm 2002, ông T chuyển nhượng lại thửa đất trên cho ông H, sau đó ông H tiếp tục chuyển nhượng cả 02 thửa đất trên cho vợ chồng ông T, bà L. Năm 2004, ông T, bà Lchuyển nhượng cho vợ chồng anh S và chị H diện tích 90m² (chiều rộng 4,5m; chiều dài 20m). Như vậy, diện tích còn lại của ông T, bà Lsử dụng là 130m² (chiều rộng 6,5m; chiều dài 20m). Ngày 04/10/2004, ông T và bà Lđược cấp đổi 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Quyết định số 3181/QĐ-CT-H, số vào sổ 03345, diện tích 130m²; Ngày 09/12/2004, anh S và chị H được cấp 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Quyết định số 3570/QĐ-CT-H, số vào sổ 03353; diện tích 90m².

Nay ông N khởi kiện, cho rằng Vợ chồng ông T và bà L đang sử dụng của gia đình ông diện tích đất 63m^2 nhưng Ông N không cung cấp được các giấy tờ liên quan chứng minh có được quyền sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất trên như các giấy tờ theo các quy định tại Điều 100, 101; 102 Luật đất đai 2013.

Qua xác minh tại UBND xã TD cũng xác định trong sổ địa chính, mục kê theo dõi đất đai cũng không xác định Ông Ncó tên sử dụng diện tích đất trên từ trước tới nay.

Khoản 1 Điều 6 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: *Đương sự có quyền và*

nghĩa vụ chủ động thu thập, giao nộp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp.

Khoản 1 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: *Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp.*

Ông N khởi kiện nhưng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp. Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N là có căn cứ, đúng quy định tại Điều 6, Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự.

Từ phân tích trên, Hội dồng xét xử thấy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông N, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 37/2021/DS- ST ngày 21/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông N là người cao tuổi nên được miễn tiền tạm ứng án phí theo quy định điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 299 Bộ luật tố tụng dân sự: Huỷ một phần bản án dân sự sơ thẩm số 37/2021/DS- ST ngày 21/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện LN, tỉnh Bắc Giang và đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn N yêu cầu anh Nguyễn Văn S, chị Hà Thị H trả ông N diện tích đất 63m^2 (chiều rộng 4,5m, chiều dài 14m) tại thôn Hà Phú 12, xã TD, LN, Bắc Giang.

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 294, Điều 296, khoản 1 Điều 148, khoản 6 Điều 313, Điều 6, Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 100, Điều 101, Điều 102 Luật đất đai 2013; điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn N về việc yêu cầu ông T và bà L phải trả lại cho ông N diện tích đất 63m^2 đất (chiều rộng 4,5m, chiều dài 14m) tại thôn HP 12, xã TD, huyện LN, Bắc Giang;

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Ngô Văn N.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện LN;
- Tòa án ND huyện LN;
- Các đương sự;
- Lưu HS vụ án, VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân Thạo